

-(으)려던 참이다

tôi vừa định...

Bắt lấy một ý định đúng vào lúc sắp hành động. 참 nghĩa là đúng thời điểm đó — và cụm này hầu như luôn là phản hồi cho điều gì đó vừa xảy ra.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-려던 참이다	나가다 → 나가려던 참이다
Kết thúc bằng phụ âm	-으려던 참이다	먹다 → 먹으려던 참이다
Kết thúc bằng ㄹ	-려던 참이다	만들다 → 만들려던 참이다
Thời điểm hiện tại	-(으)려는 참이다	나가려는 참입니다
Thường đi cùng	마침, 그렇지 않아도	마침 전화하려던 참이었어요
Viết cách	참 là danh từ	나가려던 참이다

Khi nào dùng

Gốc nguyên âm đi với -려던 참이다, gốc phụ âm đi với -으려던 참이다, và gốc ㄹ không thêm gì: 만들려던 참이다. 참 là danh từ và viết cách ra.

Ý định phải ngay tức thì — bạn đang sắp làm, chứ không phải lên kế hoạch cho tuần sau: 마침 전화하려던 참이었어요.

Nó gần như luôn là một lời đáp, và thường được mở đầu bằng 마침 hoặc 그렇지 않아도. Ai đó gọi điện, và bạn nói mình vừa định gọi cho họ.

Biến thể -(으)려는 참이다 mô tả thời điểm hiện tại; -(으)려던 참이다 nhìn lại khoảnh khắc vừa qua. Dạng quá khứ phổ biến hơn nhiều.

Ví dụ trong câu

- 1

마침 전화하려던 참이었어요.
Thật tình cờ, tôi cũng vừa định gọi cho bạn.
- 2

그렇지 않아도 물어보려던 참입니다.
Tôi cũng vừa định hỏi bạn đúng chuyện đó.
- 3

막 나가려던 참에 손님이 오셨다.
Tôi vừa định đi thì có khách đến.
- 4

점심을 먹으려던 참이라 같이 가시죠.
Tôi vừa định đi ăn trưa — đi cùng nhé.
- 5

직접 만들려던 참이었는데 잘됐네요.
Tôi cũng vừa định tự làm, vậy thì hay quá.
- 6

자리에서 일어나려던 참에 이름이 불렸다.
Tôi vừa định đứng dậy thì bị gọi tên.

So sánh với

- (으)려고 하다

- (으)려고 하다 nêu ý định ở bất kỳ khoảng cách thời gian nào; 참이다 gắn nó vào đúng khoảnh khắc này.

내일 가려고 해요. (tôi định đi) / 지금 가려던 참이에요. (tôi vừa định đi)

- 기가 무섭게

Cả hai đều liên quan đến sự gần như đồng thời. 기가 무섭게 nói việc thứ hai xảy ra ngay lập tức; 참이다 nói việc thứ nhất chưa kịp bắt đầu.

앞기가 무섭게 전화가 왔다. (vừa ngồi xuống thì) / 앉으려던 참에 전화가 왔다. (vừa định ngồi thì)

- (으)ㄹ 뻔하다

뻔하다 là suýt nữa xảy ra điều bạn mừng vì tránh được; 참이다 là ý định bị cắt ngang đúng lúc.

넘어질 뻔했어요. (suýt ngã) / 나가려던 참이었어요. (vừa định ra ngoài)

Lưu ý

- ✗ 다음 달에 여행 가려던 참이에요.

○ 다음 달에 여행 가려고 해요.

참 nghĩa là đúng khoảnh khắc này. Kế hoạch cho tháng sau thì dùng - (으)려고 하다.
- ✗ 직접 만들으려던 참이었어요.

○ 직접 만들려던 참이었어요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đi trực tiếp với -려던, không có 으.
- ✗ 마침 전화하려던 참이었어요.

○ 마침 전화하려던 참이었어요.

참 là danh từ và viết cách sau dạng bổ nghĩa.